

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về:

1. Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm và hằng năm.
2. Huy động và sử dụng nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.
4. Cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.
5. Tổ chức quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia.
6. Giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là dự án thành phần) là tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động và giải pháp cụ thể nhằm thực hiện các mục tiêu của chương trình mục tiêu quốc gia.
2. Chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là chủ dự án thành phần) là bộ, cơ quan trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì quản lý một hoặc một số dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định đầu tư chương trình.
3. Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là cơ quan chủ quản chương trình) là các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.
4. Đơn vị chủ trì liên kết là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề xuất dự án, kế hoạch liên kết để hợp tác với các cá nhân, tổ nhóm cộng đồng, tổ hợp tác để thực hiện hoạt động phát triển sản xuất trên địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia.
5. Đối tượng liên kết là cá nhân, hộ gia đình thuộc đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, các tổ nhóm cộng đồng, tổ hợp tác.
6. Vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia là ngân sách địa phương, được bố trí, cân đối trong kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm và trong dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm để trực tiếp thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.
7. Lồng ghép nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia là việc sử dụng vốn của nhiều chương trình, dự án để đầu tư thực hiện công trình, dự án, hoạt động có cùng mục tiêu, nội dung và được thực hiện trên cùng một địa bàn nhằm huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.
8. Cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp là việc áp dụng quy trình đơn giản, thủ tục rút gọn trong lập, thẩm định, quyết định dự án, lựa chọn nhà thầu thi công công trình và quản lý thi công, bảo trì công trình đối với dự án đầu tư xây dựng có sự tham gia thực hiện của cộng đồng.
9. Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia là việc sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn cho các đối tượng của chương trình mục tiêu quốc gia và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ

kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình, dự án giảm nghèo, tạo thu nhập ổn định và nâng cao thu nhập cho người dân thuộc đối tượng của chương trình mục tiêu quốc gia. Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất gồm: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ; hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

10. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là phương thức hỗ trợ thông qua dự án, kế hoạch liên kết do đơn vị chủ trì liên kết hợp tác với các đối tượng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ theo chuỗi giá trị.

11. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là phương thức hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện dự án, phương án phát triển sản xuất do chính cộng đồng dân cư đề xuất, tổ chức thực hiện.

12. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là phương thức hỗ trợ thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu lựa chọn cơ quan, đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện hoạt động hỗ trợ người dân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

13. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là phương thức hỗ trợ thông qua các dự án, mô hình mẫu hoặc các dự án, mô hình gắn phát triển sản xuất với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới do bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện.

14. Giám sát chương trình mục tiêu quốc gia là hoạt động theo dõi, kiểm tra kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm cả kế hoạch đầu tư công nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia), việc tổ chức quản lý và tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

15. Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia là hoạt động xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của Nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: đánh giá hằng năm, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động, đánh giá đột xuất tình hình thực hiện chương trình.

Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương ở các cấp, người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các tổ chức có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình.

3. Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương, nhất là cấp cơ sở nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp chính quyền trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Phát huy vai trò chủ thể của cộng

đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý và tăng cường lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp; tránh thất thoát, lãng phí và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

5. Đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II

LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 5 NĂM VÀ HÀNG NĂM

Điều 5. Lập và giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia

1. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Chương II Luật Đầu tư công.

2. Việc lập kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan lập kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính. Nội dung đề xuất kế hoạch bao gồm:

a) Dự kiến phương án giao mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trọng tâm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan chủ quản chương trình.

b) Phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương gồm tổng số vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương từng năm hỗ trợ cơ quan chủ quản chương trình.

c) Đề xuất giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia, báo cáo cấp có thẩm quyền.

5. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trọng tâm, tổng số vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho cơ quan chủ quản chương trình.

Điều 6. Lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của cơ quan chủ quản chương trình

1. Việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của cơ quan chủ quản chương trình được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

2. Căn cứ lập kế hoạch

a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm của bộ, ngành và địa phương.

b) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

d) Hướng dẫn xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần.

3. Nội dung kế hoạch của địa phương

a) Mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 5 năm; nhiệm vụ cụ thể theo dự án thành phần từng chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Khả năng huy động vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

c) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

d) Nội dung, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù; danh mục dự án đầu tư ưu tiên (nếu có).

đ) Giải pháp huy động nguồn vốn, tổ chức thực hiện.

4. Nội dung kế hoạch của bộ, cơ quan trung ương

a) Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động; danh mục dự án đầu tư (nếu có).

b) Giải pháp tổ chức thực hiện.

5. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia, các cơ quan chủ quản chương trình lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

1. Việc lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và các cấp tại địa phương thực hiện cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Nội dung kế hoạch của địa phương

a) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm thực hiện.

b) Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể kế hoạch năm kế tiếp theo từng nội dung, dự án thành phần.

c) Dự kiến nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

d) Dự kiến mức vốn bố trí thực hiện nội dung, hoạt động; danh mục dự án đầu tư, tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù.

đ) Giải pháp quản lý và tổ chức thực hiện.

3. Nội dung kế hoạch của bộ, cơ quan, trung ương

a) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm thực hiện.

b) Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động kế hoạch năm sau; danh mục dự án đầu tư (nếu có).

c) Giải pháp tổ chức thực hiện.

4. Căn cứ, trình tự lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Đối với lập kế hoạch thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và có sự tham gia thực hiện của người dân trên địa bàn cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5. Giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Thủ tướng Chính phủ giao các cơ quan chủ quản chương trình kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm sau bao gồm tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp); mục tiêu, chỉ tiêu từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương phải hoàn thành việc giao mục tiêu, nhiệm vụ; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; cơ cấu vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp, nguồn vốn trong nước, ngoài nước; danh

mục dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

Điều 8. Phương pháp lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng

1. Yêu cầu về lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng

a) Quá trình lập kế hoạch được thực hiện công khai, minh bạch đảm bảo phát huy dân chủ tại cơ sở, bình đẳng giới và có sự tham gia của chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại diện cộng đồng dân cư cư trú trên địa bàn cấp xã.

b) Cộng đồng dân cư được đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn cấp xã.

2. Nội dung kế hoạch

a) Nội dung, hoạt động, danh mục dự án đầu tư.

b) Khả năng huy động vốn: Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, huy động từ cộng đồng dân cư; các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

c) Giải pháp tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm các bên tham gia.

3. Trình tự lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng

a) Căn cứ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo rộng rãi tới cộng đồng dân cư tại thôn, bản, ấp, khóm, sóc và tương đương (được gọi là thôn) và các tổ chức đoàn thể, các bên có liên quan về mục tiêu, dự kiến các hoạt động, hình thức hỗ trợ và nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các Ban phát triển thôn tổ chức họp cộng đồng dân cư để thống nhất nội dung đề xuất nhu cầu thực hiện các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Ban phát triển thôn rà soát, tổng hợp nhu cầu của cộng đồng dân cư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp với Ban phát triển thôn, các tổ chức đoàn thể để thảo luận, thống nhất về các nội dung, hoạt động đưa vào kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã, làm rõ các khoản đóng góp, khả năng tham gia của cộng đồng dân cư.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm sau cấp xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp.

Chương III

HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 9. Huy động và sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính 5 năm và được cân đối, bố trí trong kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách hằng năm theo từng nguồn vốn.

a) Ngân sách trung ương đảm bảo cân đối, bố trí để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo tổng mức đã được Quốc hội phê duyệt trong chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm.

b) Ngân sách địa phương đảm bảo cân đối, bố trí vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Nguyên tắc phân bổ và giao vốn nguồn ngân sách trung ương cho các cơ quan chủ quản chương trình

a) Tuân thủ quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phù hợp tiến độ thực hiện kế hoạch giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trên cơ sở kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao, kết quả huy động vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, kết quả giải ngân vốn năm thực hiện.

3. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại địa phương thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

4. Các nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện

a) Thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên thực hiện hoạt động đầu tư, bảo trì công trình xây dựng, hỗ trợ phát triển sản xuất được quy định tại Chương IV, Chương V Nghị định này.

b) Xây dựng và duy trì hệ thống giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia ở trung ương và địa phương.

5. Thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, các quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 10. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động, nội dung có cùng mục tiêu và trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện.

b) Đảm bảo không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình, dự án; giảm thiểu chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung; tránh dàn trải, lãng phí trong sử dụng vốn.

c) Quá trình lồng ghép phải được thực hiện đồng bộ từ khâu xây dựng chính sách, lập kế hoạch, phân bổ, giao dự toán ngân sách và sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn.

d) Tập trung lồng ghép các nguồn vốn thực hiện nội dung, hoạt động trên địa bàn các huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

đ) Xác định rõ tỷ lệ huy động, đóng góp vốn từng chương trình, dự án được lồng ghép; thống nhất định mức chi theo từng nội dung, hoạt động được lồng ghép; thống nhất quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép phù hợp với thực tế tại địa phương.

e) Phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp trong thực hiện hoạt động lồng ghép.

2. Nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác

a) Dự án đầu tư.

b) Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền về các chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

đ) Các nội dung khác thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).

3. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

Điều 11. Huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Huy động nguồn vốn tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Huy động tối đa nguồn vốn tín dụng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thông qua các chính sách tín dụng cho từng đối tượng, nội dung thuộc phạm vi đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Căn cứ các chính sách tín dụng của Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý vốn tín dụng chính sách.

2. Sử dụng nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng; khuyến khích cho vay ủy thác qua hệ thống ngân hàng chính sách xã hội.

Điều 12. Huy động và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Huy động nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Huy động, thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

b) Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của người dân (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động), doanh nghiệp, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo sự tham gia đóng góp phải trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng vốn huy động hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được sử dụng theo quy định của pháp luật đầu tư, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

b) Đóng góp (bằng tiền hoặc hiện vật) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện phân bổ, sử dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

c) Đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng.

Chương IV

CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUY MÔ NHỎ, KỸ THUẬT KHÔNG PHỨC TẠP

Điều 13. Nguyên tắc tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

1. Các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được tổ chức thực hiện theo cơ chế đặc thù phải có sự tham gia của người dân trong quá trình lập hồ sơ, tổ chức thi công xây dựng, bảo trì công trình. Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo từng giai đoạn.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác tại địa phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư. Mức hỗ trợ thực hiện một dự án cụ thể từ ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định.

3. Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền; phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

4. Ưu tiên sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù. Đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được xác định trên cơ sở giá thị trường.

5. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Điều 14. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù

1. Thuộc nội dung đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia.
2. Dự án nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã, do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.
3. Tổng mức đầu tư dự án không vượt quá 05 tỷ đồng.
4. Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc các thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện.
5. Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Điều 15. Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

1. Các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù được phép lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản (gọi tắt là Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản).

2. Nội dung Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

a) Tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích đất sử dụng, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện.

b) Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư bao gồm: Kinh phí Nhà nước hỗ trợ (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương các cấp), đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác.

c) Bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện; bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng.

d) Dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi; kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.

3. Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

a) Căn cứ kế hoạch triển khai hỗ trợ đầu tư của địa phương, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Ban quản lý xã thông báo đến cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình để tham gia vào quá trình lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

b) Ban quản lý xã lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt.

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho thôn thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt.

4. Trường hợp gặp khó khăn trong lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

Điều 16. Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản. Thành phần tổ thẩm định bao gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Tổ trưởng, đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã, công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn (nếu có).

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định.

3. Nội dung thẩm định

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan.

b) Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình hạ tầng lân cận, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công.

c) Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

d) Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn, gồm: Vốn nguồn ngân sách nhà nước so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác.

đ) Tiến độ thi công dự kiến.

4. Thời gian thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định: Cơ quan thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản báo cáo kết quả thẩm định bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Phê duyệt đầu tư dự án

a) Căn cứ ý kiến thẩm định, Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện Hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án.

b) Đối với các dự án khởi công mới được bố trí vốn hằng năm, thời gian phê duyệt đầu tư dự án phải đảm bảo trước thời điểm giao kế hoạch vốn chi tiết cho dự án.

Điều 17. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là: Tham gia thực hiện của cộng đồng.

2. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ và không phức tạp.

b) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn huyện.

c) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

3. Tư cách hợp lệ của hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương thực hiện gói thầu

a) Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tín nhiệm lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

b) Hợp tác xã tham gia thực hiện gói thầu phải có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã hoặc huyện có dự án, trong đó ưu tiên lựa chọn hợp tác xã có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã nơi có dự án; phải có Hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện công trình đầu tư tương tự; có cam kết sử dụng nhân công trực tiếp thực hiện các hoạt động xây dựng công trình là người dân tại địa bàn xã có dự án.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu

a) Ban quản lý xã dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

b) Ban quản lý xã niêm yết thông báo công khai (tối thiểu 3 ngày làm việc) về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

c) Nhà thầu quan tâm đến dự án đầu tư nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án gồm: Họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện.

d) Ban quản lý xã xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số.

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 15 ngày.

5. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có kỹ thuật không phức tạp và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo định mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 18. Tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu công trình và thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng

1. Tổ chức thi công công trình

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch giao vốn, Ban quản lý xã tiến hành ký kết hợp đồng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ nhóm thợ trúng thầu để tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này, căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, Ban quản lý xã ký hợp đồng với Ban phát triển thôn để tổ chức thực hiện.

2. Quản lý chất lượng, giám sát thi công công trình

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù.

b) Ban quản lý xã, Ban giám sát của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công công trình.

c) Quy trình, thủ tục quản lý chất lượng thi công công trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán công trình

a) Ban quản lý xã tổ chức nghiệm thu công trình, thành phần gồm: đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý xã; Ban giám sát của cộng đồng xã; đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thi công hoặc hợp tác xã; các thành phần có liên quan khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

b) Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án, công trình áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 19. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

1. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Giao Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành công trình xây dựng; Ban quản lý xã xây dựng kế hoạch bảo trì.

b) Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

2. Nội dung bảo trì công trình

a) Kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

b) Thay thế hạng mục, thiết bị công trình nhưng không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Quy trình, nội dung, định mức chi phí thực hiện công tác bảo trì công trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Chương V

CƠ CHẾ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 20. Nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia

1. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất là hỗ trợ có điều kiện; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất hoặc theo thời hạn đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Thực hiện cơ chế lồng ghép nguồn vốn để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3. Tăng cường huy động vốn tín dụng, vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân.

4. Ưu tiên sử dụng vốn chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; các dự án, mô hình thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Các dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

6. Thanh toán, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn.

Điều 21. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

b) Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

c) Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

2. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong các các ngành, nghề, lĩnh vực khác và đầu mối tiếp nhận Hồ sơ thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

3. Lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết

a) Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị. Nội dung hồ sơ đề xuất phải xác định rõ: Năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án; bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết; nội dung khác (nếu có) theo quy định của cơ quan chủ quản chương trình.

b) Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, lãnh đạo sở, ban, ngành theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết.

c) Căn cứ ý kiến thẩm định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

d) Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết phải bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách); nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; đối tượng tham gia; chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

4. Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình phù hợp với từng chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó ưu tiên thực hiện các nội dung hỗ trợ đối tượng liên kết:

a) Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

b) Chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

c) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

d) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

5. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

6. Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án, kế hoạch liên kết theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 22. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Điều kiện hỗ trợ dự án, phương án sản xuất của cộng đồng

a) Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

b) Cộng đồng dân cư đề xuất dự án phát triển sản xuất là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi.

d) Hộ tham gia dự án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

2. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

3. Lựa chọn dự án, phương án sản xuất của cộng đồng

a) Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất. Hồ sơ phải bao gồm: Biên bản họp dân; kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, phần

đóng góp của các thành viên tổ nhóm; kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có); trách nhiệm giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển; nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; nội dung khác (nếu có) theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có).

c) Căn cứ ý kiến thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

d) Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất phải bao gồm: Tên dự án, phương án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)); hình thức, mức quay vòng (nếu có); dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

4. Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình phù hợp với từng chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó ưu tiên thực hiện các nội dung:

a) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

b) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

5. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, phương án sản xuất thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn.

6. Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đại diện tổ nhóm cộng đồng; hướng dẫn, giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động của dự án, phương án sản xuất theo tiến độ thực hiện được cấp có thẩm quyền quyết định.

7. Thực hiện cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Cộng đồng tự quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng. Trường hợp cộng đồng không đủ năng lực quản lý, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cử cán bộ hỗ trợ cộng đồng quản lý, tổ chức quay vòng luân chuyển.

b) Cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án, phương án quyết toán chi ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước của dự án theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển, quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các nội dung khác về quản lý luân chuyển của cộng đồng.

d) Trường hợp dự án kết thúc và đối tượng tham gia dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn bằng tiền hoặc hiện vật để quay vòng, luân chuyển, tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định thu hồi vốn bằng tiền hoặc bán hiện vật thu tiền nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị mở tại kho bạc nhà nước để sử dụng hỗ trợ thực hiện dự án, phương án mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 23. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ theo quy định tại Điều 21, Điều 22 nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

b) Tối thiểu 70% phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải được dùng để hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất của người dân.

2. Quy trình, thủ tục, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án tối đa không quá 03 tỷ đồng. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng (bằng tiền, ngày công, hoặc hiện vật).

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng.

4. Cơ quan đặt hàng, giao nhiệm vụ ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng hoặc quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ; hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 24. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

1. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

a) Dự án, mô hình phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi; hoặc các dự án, mô hình phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Dự án, mô hình phát triển sản xuất không phù hợp để áp dụng các hình thức hỗ trợ theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ sản xuất xây dựng, phê duyệt dự án, mô hình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung dự án thành phần theo quyết định phê duyệt đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí thực hiện dự án, mô hình phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư chương trình. Bộ, cơ quan trung ương tổ chức thực hiện dự án, mô hình và giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu dự án, mô hình theo mục tiêu, nhiệm vụ được phê duyệt.

Chương VI

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 25. Tổ chức quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia tại Trung ương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thống nhất quản lý nhà nước, tổng hợp chung về các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần thực hiện quản lý chương trình, dự án thành phần theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia được thành lập, hoạt động theo quyết định của cấp có thẩm quyền, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và không làm tăng biên chế.

Điều 26. Tổ chức quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia theo thẩm quyền.

2. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp ở địa phương được thành lập, hoạt động theo quyết định của cấp có thẩm quyền, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và không làm tăng biên chế.

3. Ban quản lý xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ban quản lý xã) được thành lập để tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã. Trưởng Ban là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; thành viên bao gồm: Công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán; đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư.

4. Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (gọi chung là Ban phát triển thôn) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận. Ban phát triển thôn phải có ít nhất một thành viên là người có uy tín, kinh nghiệm tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.

Điều 27. Nâng cao năng lực tổ chức quản lý, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Yêu cầu trong nâng cao năng lực tổ chức quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Tăng cường phân cấp, trao quyền; phân công rõ ràng nhiệm vụ thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia để nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên các cấp; thúc đẩy năng lực tự thực hiện của cộng đồng dân cư.

b) Lồng ghép trong tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên các cấp, cộng đồng dân cư tại cơ sở.

c) Xây dựng nội dung nâng cao năng lực quản lý và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phải phù hợp với đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán từng dân tộc, vùng miền và gắn với nâng cao kỹ năng tổ chức thực hiện, đánh giá theo kết quả đầu ra.

2. Hoạt động nâng cao năng lực tổ chức quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định về phân công, phân cấp, trao quyền trong lập kế hoạch, quản lý đầu tư theo cơ chế đặc thù, hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Nghị định này.

b) Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cộng đồng dân cư về nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật thực hiện các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, kỹ năng thực hiện hoạt động giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 28. Truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

1. Yêu cầu trong thực hiện hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia phù hợp đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán và năng lực, nhu cầu tiếp nhận của từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn.

b) Đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền; ưu tiên hình thức truyền thông, tuyên truyền có sự tham gia của cộng đồng dân cư tại cơ sở.

c) Lồng ghép nội dung trong thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh trùng lặp, lãng phí.

2. Hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Xây dựng kế hoạch, thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về các quy định pháp luật, tài liệu hướng dẫn liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về cách làm hay, gương điển hình, tiêu biểu, kết quả đạt được, khó khăn vướng mắc phát sinh trong quản lý và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Thực hiện các hoạt động đối thoại chính sách trong chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Tổ chức các cuộc thi báo chí tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Hình thức truyền thông, tuyên truyền

a) Phát hành chuyên mục, ấn phẩm truyền thông, các sản phẩm số hóa, các hình thức tuyên truyền khác (nếu có).

b) Hình thức sinh hoạt cộng đồng.

c) Thông qua người có uy tín, nông dân điển hình.

Điều 29. Công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình, cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Nội dung công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia gồm:

a) Các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia trong từng giai đoạn; tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Kế hoạch thực hiện chương trình giai đoạn 5 năm và hằng năm ở mỗi cấp; danh mục dự án đầu tư trên địa bàn; tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác.

c) Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo tài chính theo quy định (trong đó phải bao gồm: báo cáo quyết toán sử dụng các nguồn vốn, khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân các dự án đầu tư).

d) Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm, các vụ tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức tham gia quản lý, điều hành và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Các ý kiến phản hồi từ người dân và kết quả xử lý ý kiến phản hồi.

3. Hình thức, thời hạn công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

Chương VII

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 30. Giám sát chương trình mục tiêu quốc gia

1. Trách nhiệm, trình tự, cách thức thực hiện giám sát chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Nội dung giám sát của chủ chương trình

a) Theo dõi, kiểm tra việc quản lý thực hiện chương trình: Xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

c) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước: Huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình, dự án thành phần; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình, dự án thành phần (giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có)).

d) Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

đ) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá chương trình của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

e) Báo cáo kết quả thực hiện chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

3. Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần

a) Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: Xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp; công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động dự án thành phần.

b) Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần.

c) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan chủ quản chương trình.

d) Theo dõi các nội dung về: Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

đ) Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần; kết quả xử lý vướng mắc, khó khăn theo thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

4. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản chương trình và người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

5. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

a) Theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình theo quy định.

b) Tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: tiến độ thực hiện mục tiêu của từng chương trình; thực hiện kế hoạch vốn chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp), giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh, kết quả xử lý các vướng mắc.

c) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định trong quản lý, tổ chức thực hiện, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư thuộc chương trình của các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình ở các cấp.

d) Theo dõi, kiểm tra việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của cơ quan, đơn vị liên quan.

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

6. Chi phí thực hiện hoạt động giám sát chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

Điều 31. Nội dung đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

1. Trách nhiệm, trình tự, cách thức thực hiện đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Nội dung đánh giá hằng năm chương trình mục tiêu quốc gia

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

d) Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

đ) Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

3. Nội dung đánh giá giữa kỳ chương trình mục tiêu quốc gia

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

d) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

đ) Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

4. Nội dung đánh giá kết thúc và đánh giá tác động chương trình mục tiêu quốc gia

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

đ) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

5. Nội dung đánh giá đột xuất về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

6. Chi phí thực hiện hoạt động đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà

nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

Điều 32. Thiết lập chỉ số, biểu mẫu và hệ thống giám sát và đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

1. Thiết lập chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: Các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, chỉ số đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đánh giá tác động; các biểu mẫu thu thập thông tin.

b) Chủ chương trình xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia chậm nhất sau 60 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chương trình.

c) Chủ dự án thành phần xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần và phối hợp với chủ chương trình thống nhất các chỉ số chung cho chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Thiết lập Hệ thống giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi tắt là Hệ thống)

a) Hệ thống được thiết lập tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở liên thông dữ liệu giữa Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công và các Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia để cập nhật, tích hợp, lưu trữ thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi cả nước.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chuẩn dữ liệu liên thông với hệ thống quản lý của chủ chương trình; tổng hợp số liệu và thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên Hệ thống; quản lý vận hành Hệ thống.

c) Chủ chương trình xây dựng Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia theo nhiệm vụ được giao, liên thông dữ liệu vào cơ sở dữ liệu Hệ thống.

d) Chủ dự án thành phần chịu trách nhiệm cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình.

đ) Cơ quan chủ quản chỉ đạo cơ quan chuyên môn nhập dữ liệu chỉ số, biểu mẫu về giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Báo cáo về giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về đánh giá thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ, đột xuất và kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

b) Chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm trước tháng 10 năm thực hiện; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Chủ dự án thành phần phối hợp với chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện dự án thành phần giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm.

d) Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ, giai đoạn, đột xuất hoặc kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Các cơ quan, đơn vị các cấp trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

e) Báo cáo giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện trên Hệ thống. Trường hợp số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống là cơ sở để tổng hợp, báo cáo.

4. Sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin phải phù hợp với các yêu cầu về quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, các yêu cầu về quản lý, số hóa việc cung cấp, phân tích, tổng hợp báo cáo và chia sẻ thông tin tuân thủ các quy định của pháp luật về chia sẻ dữ liệu số, an toàn, an ninh thông tin mạng.

5. Chi phí cho công tác xây dựng, nâng cấp, quản lý vận hành và triển khai, cập nhật báo cáo Hệ thống và các Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí từ kinh phí giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm, không vượt quá 10% tổng mức chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định.

Điều 33. Giám sát của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia

1. Các chương trình mục tiêu quốc gia chịu sự giám sát của cộng đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Nội dung giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia

a) Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước.

b) Các dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện các nội dung, hoạt động và nhiệm vụ từng chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Luật đầu tư công và Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

đ) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

e) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cộng đồng dân cư về quá trình triển khai, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục, quy trình và chế độ giám sát của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

4. Chi phí hỗ trợ thực hiện giám sát của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Chính phủ về chi phí giám sát, đánh giá đầu tư.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Trình ban hành các quy định chung về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn tổ chức thực hiện theo thẩm quyền; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Đề xuất cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm và hằng năm.

3. Tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương; tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm và hằng năm.

4. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc xây dựng Bộ chỉ số, biểu mẫu và quy chế phối hợp, trách nhiệm thu thập, lưu trữ, thực hiện chế độ báo cáo trong giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Thiết lập Hệ thống giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

6. Thực hiện giám sát chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

7. Thực hiện các báo cáo giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện các nội dung, hoạt động, dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất cân đối kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hằng năm; tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hằng năm.

3. Tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất tình hình sử dụng kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia của cơ quan chủ quản chương trình, cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản chương trình; theo dõi, tổng hợp và báo cáo Chính phủ kết quả giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo thẩm quyền.

Điều 36. Trách nhiệm của chủ chương trình

1. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương theo từng hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia; tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 chậm nhất sau 60 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình.

4. Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này; thiết lập liên thông dữ liệu với Hệ thống theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Thực hiện giám sát chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

6. Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án thành phần

1. Lập kế hoạch thực hiện dự án thành phần giai đoạn 5 năm và hằng năm gửi chủ chương trình theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Nghị định này.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện dự án thành phần.

3. Phối hợp với chủ chương trình xác định chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần theo quy định tại Điều 32 Nghị định này; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cập nhật các chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

4. Thực hiện giám sát dự án thành phần theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

5. Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn quy trình, thủ tục quản lý chất lượng thi công, nội dung, định mức chi phí thực hiện công tác bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản chương trình

1. Xây dựng kế hoạch hoạt động, đề xuất nhu cầu kinh phí giai đoạn 5 năm và hằng năm gửi chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Nghị định này.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành nội dung, trình tự thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

3. Thực hiện giám sát chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

4. Thực hiện các báo cáo giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

b) Cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

c) Cơ chế huy động các nguồn lực khác quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này.

d) Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 Nghị định này.

2. Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này.

3. Lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; lập và giao kế

hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

4. Ban hành các quy định trong tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù quy định tại Chương IV Nghị định này:

a) Xây dựng, lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực và ban hành danh mục các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại Điều 14 Nghị định này; quyết định hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có đối với các dự án quy định tại Điều 14 Nghị định này.

b) Quyết định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án.

c) Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền).

d) Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình.

5. Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định này.

6. Chỉ đạo thực hiện, tổ chức giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

7. Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 2 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

3. Quy định tại Chương IV, Chương V Nghị định này có hiệu lực áp dụng trong quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia theo thời gian thực hiện chương trình được Quốc hội phê duyệt.

4. Không áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại Chương IV Nghị định này trong thực hiện các dự án đầu tư xây dựng thuộc lĩnh vực cấp điện, đầu tư lưới điện phân phối.

5. Đối với các nội dung khác liên quan đến quản lý nhà nước về đầu tư công, ngân sách nhà nước, quản lý dự án đầu tư xây dựng và các nội dung không được quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3b).

110

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Bình Minh